

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

-----*****-----

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà nội
- ĐT: 84.4.38584634 - FAX: 84.4.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2017

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		446.973.466.825	402.656.685.306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	37.635.988.620	46.572.168.216
1. Tiền	111		29.135.988.620	31.072.168.216
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000	15.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.026.786.694	103.904.621.626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	133.514.782.569	99.351.188.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.597.570.224	5.429.166.820
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.384.121.286	4.823.443.019
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(6.469.687.385)	(5.699.176.845)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		250.694.685.465	233.784.086.462
1. Hàng tồn kho	141	V.05	250.694.685.465	233.784.086.462
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.616.006.046	18.395.809.002
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.616.006.046	17.831.509.333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	564.299.669
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		405.717.768.845	321.600.216.579
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.047.052.000	1.101.052.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	1.047.052.000	1.101.052.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		82.435.522.010	99.437.465.434
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	44.582.033.027	50.370.020.168
- Nguyên giá	222		583.850.307.601	576.606.744.522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(539.268.274.574)	(526.236.724.354)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	34.237.765.961	45.451.722.244
- Nguyên giá	225		51.065.831.759	59.832.807.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(16.828.065.798)	(14.381.085.608)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3.615.723.022	3.615.723.022
- Nguyên giá	228		3.703.723.022	3.703.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.000.000)	(88.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.251.822.609	8.901.307.498
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	9.251.822.609	8.901.307.498

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	135.717.853.434	32.039.048.712
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		130.000.000.000	26.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.444.062.358	8.444.062.358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.726.208.924)	(2.405.013.646)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		177.265.518.792	180.121.342.935
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	177.265.518.792	180.121.342.935
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		852.691.235.670	724.256.901.885
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		495.835.787.561	380.073.425.972
I. Nợ ngắn hạn	310		189.693.697.616	181.346.661.927
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	55.588.572.215	43.479.785.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.812.306.485	3.233.288.376
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.842.379.558	6.849.052.498
4. Phải trả người lao động	314		12.573.696.147	18.583.896.460
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.641.794.919	669.473.271
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	21.090.910
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.392.496.896	2.519.451.837
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	92.837.442.299	91.257.288.188
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		9.005.009.097	14.733.334.579
II. Nợ dài hạn	330		306.142.089.945	198.726.764.045
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	143.500.000.000	143.500.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	149.642.089.945	42.226.764.045
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.000.000.000	13.000.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		356.855.448.109	344.183.475.913
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	356.505.448.109	344.183.475.913
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.657.650.000	280.657.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.657.650.000	280.657.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23.970.000)	(23.970.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.473.417.045	39.473.417.045
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

14/12/2017

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.398.347.459	24.076.375.263
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.402.354.463	11.580.288.877
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.995.992.996	12.496.086.386
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		350.000.000	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	350.000.000	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		852.691.235.670	724.256.901.885

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Lê Thị Thuý Lan

TP.Tài chính kế toán
(Ký, họ và tên)



TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Nguyễn Thanh Tùng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Chiến Cường

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2017


PHẦN I: LÃI, LỖ

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ 9 THÁNG	LŨY KẾ 9 THÁNG
			QUÍ III/2017	QUÍ III/2016	NĂM 2017	NĂM 2016
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	244,306,679,019	221,354,968,639	694,193,480,656	664,990,285,670
<i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>			36,720,640,678	21,734,213,578	98,910,537,956	70,991,334,210
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	828,832,754	123,450,510	1,999,912,951	3,645,485,251
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		243,477,846,265	221,231,518,129	692,193,567,705	661,344,800,419
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	209,578,066,808	178,200,614,781	572,401,532,859	522,255,247,023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33,899,779,457	43,030,903,348	119,792,034,846	139,089,553,396
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	300,099,245	536,625,318	1,211,269,917	1,384,975,135
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2,848,223,599	2,611,270,183	8,685,495,950	7,966,460,515
<i>- Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		1,978,573,599	1,709,899,530	5,751,419,869	5,401,345,535
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	6,490,954,526	7,860,946,547	27,511,368,415	28,781,574,972
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	VI.6b	19,095,567,895	14,266,942,716	48,866,750,526	37,549,206,642
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5,765,132,682	18,828,369,220	35,939,689,872	66,177,286,402
11. Thu nhập khác	31	VI.7	50,050,047	26,486,756	524,952,356	199,430,825
12. Chi phí khác	32	VI.8	26,977,800	24,040,000	67,893,000	63,223,659
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23,072,247	2,446,756	457,059,356	136,207,166
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5,788,204,929	18,830,815,976	36,396,749,228	66,313,493,568
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	1,157,640,986	3,766,163,196	7,279,349,846	13,262,698,714
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		4,630,563,943	15,064,652,780	29,117,399,382	53,050,794,854
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)


Bùi Thị Nga

TP.TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN

(Ký, ghi rõ họ tên)


TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Nguyễn Khánh Hùng

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Q3/2017	LK Q3/2016
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.396.749.228	66.313.493.568
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	17.063.373.424	17.253.856.251
- Các khoản dự phòng	03	1.091.705.818	601.071.240
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NT	04	(18.771.870)	480.653
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.033.446.945)	(1.078.609.311)
- Chi phí lãi vay	06	5.751.419.869	5.401.345.535
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	59.251.029.524	88.491.637.936
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(37.092.132.375)	(33.082.478.173)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.910.599.003)	9.422.072.572
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	14.662.514.437	40.165.160.794
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.855.824.143	(105.724.452.500)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.756.869.869)	(5.708.820.535)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.438.976.393)	(12.994.462.583)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	350.690.000	827.959.097
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.673.517.888)	(10.699.594.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.247.962.576	(29.302.978.368)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(3.552.693.188)	(1.338.389.948)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	100.301.287	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(104.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	933.145.658	1.078.609.311
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(106.519.246.243)	(259.780.637)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữ	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	280.819.417.508	213.664.355.719
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(163.091.293.719)	(161.666.500.397)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.552.347.846)	(7.697.611.614)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữ	36	(16.840.251.630)	(14.023.401.606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	92.335.524.313	30.276.842.102
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(8.935.759.354)	714.083.097
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	46.572.168.216	41.284.330.440
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(420.242)	6.415
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	37.635.988.620	41.998.419.952

Lập, Ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký)

Lê Thị Thúy Lan

TP.Tài chính kế toán
(Ký)

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Nguyễn Chanh Cường

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Mai Chiên Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 30/09/2017 là 1.017 người trong đó nhân viên quản lý là 214 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC (22/12/2014) của BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: Chi nhánh Công ty Cao su Sao vàng tại Thái Bình.

Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán phụ thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 – 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 – 10 năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	04 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

11. Doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2017, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Công CỤ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Các bên liên quan

Công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Công ty mẹ).

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	30/09/2017		01/01/2017	
01- Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt	815.827.346		2.797.322.132	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.320.161.274		28.274.846.084	
- Các khoản tương đương tiền	8.500.000.000		15.500.000.000	
Cộng:	37.635.988.620		46.572.168.216	
02- Phải thu của khách hàng				
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY(NM ô tô Củ	18.343.956.034		16.692.324.499	
+ CT TNHH Sao Mai Anh TP HCM	23.495.785.833		20.390.621.368	
+ CT TNHH TM Dịch vụ Loan Tuyết			-	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	91.675.040.702		62.268.242.765	
Cộng:	133.514.782.569		99.351.188.632	
b- Phải thu của khách hàng dài hạn				
03- Phải thu khác				
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips (3.072.897.175	105.918.500	3.072.897.175	105.918.500
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	541.591.737	-	593.974.227	-
- Phải thu tiền điện của các đối tượng thuê	261.660.890		94.823.030	
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.266.666		49.526.389	
- Tạm ứng	1.082.756.564	-	295.379.564	-
- Ký cược, ký quỹ	145.000.000	-	400.701.972	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	-	-	-	-
- Phải thu khác	263.948.254	-	316.140.662	-
Cộng:	5.384.121.286	105.918.500	4.823.443.019	105.918.500
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.047.052.000		1.101.052.000	
Cộng:	1.047.052.000		1.101.052.000	
Tổng cộng	6.431.173.286		5.924.495.019	
04- Nợ xấu				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. Hiệu lớp Minh Nền	653.693.973	-	653.693.973	-
2. CT CP ô tô An Thái CONECO	686.000.000	686.000.000	686.000.000	-
3. CT CP TM Vượng Nga	1.789.823.358	-	1.789.823.358	-
4. CT THNN Phong Lâm	991.205.745	-	991.205.745	-
5. Nguyễn Thị Hương - Nghệ An	2.324.910.000	2.324.910.000	2.395.416.984	2.063.545.134
	-	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	2.119.564.522	1.088.776.312	1.392.382.589	145.800.670

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về
lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá
hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

- - - -
- - - -

Cộng 8.565.197.598 4.099.686.312 7.908.522.649 2.209.345.804

05- Hàng tồn kho

30/09/2017

01/01/2017

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

a- Giá gốc của hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi bán

-
132.301.699.203
7.297.475.277
6.893.141.834
96.332.857.819
7.278.602.242
590.909.090

-
-
-
-
-
-
-

-
143.818.769.078
7.398.287.811
3.413.878.175
76.382.498.011
2.179.744.297
590.909.090

-
-
-
-
-
-
-

Cộng giá g

-

250.694.685.465

-

233.784.086.462

-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Giá trị hàng TK dùng để TChấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm CK 77.605.574.319

b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

-

-

-

-

Giá trị thuần có thể thực hiện được của H

250.694.685.465

233.784.086.462

06- Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể
thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể
thu hồi

a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b- Xây dựng cơ bản dở dang

30/09/2017

01/01/2017

+ Mua sắm
- Máy luyện hồ XK 550
- Chi phí mua sắm khác
+ XD CB
- Dự án di dời, sản xuất lớp rial
- XD nhà kho CNTB
+ Sửa chữa lớn TSCĐ
- SC máy luyện XNLXH
- SC máy ép đùn xuất tấm
- Chi phí SCL khác

2.851.314.915
1.810.306.819
1.041.008.096
6.022.889.671
5.637.080.580
385.809.091
377.618.023
-
-
377.618.023
9.251.822.609

13.043.636
-
13.043.636
5.369.897.762
5.124.871.398
245.026.364
3.518.366.100
2.647.745.000
731.058.600
139.562.500
8.901.307.498

Cộng

-

9.251.822.609

8.901.307.498

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		105,520,413,514	433,214,824,812	37,170,094,050	701,412,146	576,606,744,522
+ Mua trong năm			60,430,000	1,000,000		61,430,000
+ Đầu tư XDCB hoàn thành						0
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)			8,261,471,093	505,505,000		8,766,976,093
- Thanh lý						0
- Nhượng bán				1,584,843,014		1,584,843,014
- Giảm khác						0
						0
Số dư 30/09/2017		105,520,413,514	441,536,725,905	36,091,756,036	701,412,146	583,850,307,601
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		82,000,503,287	409,938,040,282	33,687,066,719	611,114,066	526,236,724,354
+ Khấu hao trong năm		2,706,499,497	6,594,101,441	531,098,253	44,853,151	9,876,552,342
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)			4,396,424,383	343,416,509		4,739,840,892
- Thanh lý, nhượng bán				1,584,843,014		1,584,843,014
- Giảm khác						0
Số dư 30/09/2017		84,707,002,784	420,928,566,106	32,976,738,467	655,967,217	539,268,274,574
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		23,519,910,227	23,276,784,530	3,483,027,331	90,298,080	50,370,020,168
- Tại ngày 30/09/2017		20,813,410,730	20,608,159,799	3,115,017,569	45,444,929	44,582,033,027

* Giá trị còn lại 30/09/17 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 2.258.343.524

* Nguyên giá TSCĐ 30/09/17 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 414.791.101.198

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DÂN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			58,029,905,125	1,802,902,727		59,832,807,852
+ Thuê tài chính trong năm						0
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính			8,261,471,093	505,505,000		8,766,976,093
						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)						0
						0
Số dư 30/09/2017			49,768,434,032	1,297,397,727		51,065,831,759
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0		13,514,771,306	866,314,302		14,381,085,608
Khấu hao trong năm			6,987,910,604	198,910,478		7,186,821,082
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			4,396,424,383	343,416,509		4,739,840,892
ĐC chi nhánh(hạng mục)						-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Số dư 30/09/2017			16,106,257,527	721,808,271		16,828,065,798
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		0	44,515,133,819	936,588,425	0	45,451,722,244
- Tại ngày 30/09/2017			33,662,176,505	575,589,456		34,237,765,961

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	<u>Quyền SDụng đất</u>	<u>Ph.mềm VTính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Số dư cuối kỳ	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	88.000.000	88.000.000
Số dư cuối kỳ	-	88.000.000	88.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.615.723.022	-	3.615.723.022
Tại ngày cuối kỳ	-	-	3.615.723.022

10- Các khoản đầu tư tài chính

30/09/2017

01/01/2017

	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
a- Đ Tư vào CT LD, LK	130.000.000.000	-	-	26.000.000.000	-	-
- CT TNHH SVàng- H	130.000.000.000	-	-	26.000.000.000	-	-
b- Đ Tư góp vốn vào đv	8.444.062.358	(2.726.208.924)	-	8.444.062.358	(2.405.013.646)	-
- CTCP PhilipCarbonE	8.444.062.358	(2.726.208.924)	-	8.444.062.358	(2.405.013.646)	-
- CT TNHH SVàng- H	-	-	-	-	-	-
Cộng	138.444.062.358	(2.726.208.924)	-	34.444.062.358	(2.405.013.646)	-

11- Chi phí trả trước dài hạn

30/09/2017

01/01/2017

a- Ngắn hạn	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	-	-	-
- Các khoản khác	-	-	-	-
b- Dài hạn	-	177.265.518.792	180.121.342.935	-
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	7.259.006.985	8.514.410.981		
- Chi phí mua bảo hiểm TSản TTC	14.610.985	39.810.355		
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	267.057.000	151.153.125		
- Các khoản khác (q.cáo)	1.198.333.331	-		
- CP NM CSSV tại Hà Nam	168.526.510.491	171.415.968.474		
Cộng	177.265.518.792	180.121.342.935		

12- Chi phí phải trả

30/09/2017

01/01/2017

a- Ngắn hạn			
- Trích trước lãi vay	144.050.000	149.500.000	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	925.000.000	300.000.000	
- Chi phí CK, khuyến mại	3.183.981.997	-	
- TTrước ca3, BHLĐ	708.762.922	219.973.271	
- CP quảng cáo	680.000.000	-	
- CP nghiên cứu cải tiến lớp ô tô	-	-	
- TTrước chi phí khác	-	-	
Cộng	5.641.794.919	669.473.271	
b- Dài hạn	-	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán

	30/09/17		01/01/17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	11.597.577.493	11.597.577.493	5.171.010.421	5.171.010.421
+ CT chế biến cao su Đà Nẵng	6.644.385.000	6.644.385.000	1.722.560.000	1.722.560.000
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	8.027.019.600	8.027.019.600	9.663.031.400	9.663.031.400
+ CT CP thể thao cao su Phú Riêng	-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	29.319.590.122	29.319.590.122	26.923.183.987	26.923.183.987
Cộng	55.588.572.215	55.588.572.215	43.479.785.808	43.479.785.808

b- Các khoản phải trả người bán dài hạn

c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d- Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem mục I. Phần VII- Các bên liên quan)

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
a.1. Thuế	6.849.052.498	37.776.238.415	38.782.911.355	5.842.379.558
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.281.510.560	9.906.779.185	11.075.904.203	1.112.385.542
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	383.179.735	11.893.332.450	12.274.902.089	1.610.096
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	927.936.149	927.999.681	(63.532)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.309.893.460	7.279.349.846	9.438.976.393	1.150.266.913
6. Thuế tài nguyên	-	53.352.000	47.424.000	5.928.000
7. Thuế Môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
8. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	-	7.094.735.906	3.547.624.553	3.547.111.353
9. Thuế thu nhập cá nhân	719.672.074	615.752.879	1.310.283.767	25.141.186
10. Các loại thuế khác	154.796.669	-	154.796.669	-
a.2. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	6.849.052.498	37.776.238.415	38.782.911.355	5.842.379.558

b- Phải thu

1. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	564.299.669	564.299.669	-	-
2. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
3. Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Cộng	564.299.669	564.299.669	-	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

15- Phải trả khác

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a- Ngắn hạn	2.392.496.896	2.519.451.837
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	321.945.138	218.643.118
- Bảo hiểm xã hội	272.086.590	1.129.480
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư có)	10.367.290	41.859.333
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	251.607.200	456.107.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	907.497.281	909.728.111
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	628.993.397	891.984.595
b- Dài hạn	143.500.000.000	143.500.000.000
- CT TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn	143.500.000.000	143.500.000.000

16- Vay và nợ thuê tài chính

	<u>30/09/2017</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	59.879.414.844	59.879.414.844	114.558.278.376	99.063.228.747	44.384.365.215	44.384.365.215
- Vay NH bằng USD	21.091.890.420	21.091.890.420	53.139.089.653	56.455.390.957	24.408.191.724	24.408.191.724
- Vay CBCNV	6.911.026.779	6.911.026.779	3.443.412.392	4.503.509.067	7.971.123.454	7.971.123.454
- Vay khác	-	-	-	-	-	-
- Vay DH đến h.trả	914.924.700	914.924.700	2.045.008.200	3.314.924.700	2.184.841.200	2.184.841.200
- Nợ DH đến h.trả	4.040.185.556	4.040.185.556	8.686.807	8.277.267.846	12.308.766.595	12.308.766.595
Cộng	92.837.442.299	92.837.442.299	173.194.475.428	171.614.321.317	91.257.288.188	91.257.288.188
b- Vay dài hạn						
- NH VietinBank -I	3.690.405.900	3.690.405.900	5.735.414.100	2.045.008.200	-	-
- CT CP TĐ Hoàn	130.000.000.000	130.000.000.000	104.000.000.000	-	26.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	133.690.405.900	133.690.405.900	109.735.414.100	2.045.008.200	26.000.000.000	26.000.000.000
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - Vietinl	15.951.684.045	-	-	275.080.000	16.226.764.045	16.226.764.045
Cộng	15.951.684.045	-	-	275.080.000	16.226.764.045	16.226.764.045

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q3/ 2017			LK Q3/2016		
	Tổng khoản TT toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	10.453.390.938	2.176.123.092	8.277.267.846	10.837.981.748	3.140.370.134	7.697.611.614
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	21.090.910
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	21.090.910
b- Dài hạn		

18- Dự phòng phải trả

a- Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

ÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

9- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
Dư 01/01/16	200.474.150.000	3.605	6.457.920.487	-	(15.400.000)	71.130.644.517	54.356.089.231	332.403.407.840
Tăng vốn trong NTrước	-	-	-	-	-	22.297.648.306	(22.297.648.306)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	53.050.794.854	53.050.794.854
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(6.446.039.548)	(6.446.039.548)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong NT(Mua CP quỹ)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(14.032.112.500)	(14.032.112.500)
Lỗ trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(306.071.813)	(306.071.813)
dư 30/09/16	200.474.150.000	3.605	6.457.920.487	-	(15.400.000)	93.428.292.823	64.325.011.918	364.669.978.833
dư 01/01/17	280.657.650.000	3.605	-	-	(23.970.000)	39.473.417.045	24.076.375.263	344.183.475.913
Tăng vốn trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	29.117.399.382	29.117.399.382
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	164.000.000	164.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong NN	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(16.838.020.800)	(16.838.020.800)
Lỗ trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(121.406.386)	(121.406.386)
dư 30/09/17	280.657.650.000	3.605	-	-	(23.970.000)	39.473.417.045	36.398.347.459	356.505.448.109

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Vốn góp của Nhà nước (TĐHCVN)	143.139.150.000	143.139.150.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	137.494.530.000	137.494.530.000
+ CTy CP ĐTư cao su Quảng Nam	270.000	270.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	137.494.260.000	137.494.260.000
- Cổ phiếu quỹ	23.970.000	23.970.000
Cộng	280.657.650.000	280.657.650.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>LK Q3/2017</u>	<u>LK Q3/2016</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280.657.650.000	200.474.150.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280.657.650.000	200.474.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2015 chia vào 6T ĐN 2016:	-	14.032.112.500
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2016 chia vào năm 2017:	16.838.020.800	-
- Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-

d- Cổ phiếu

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.065.765	28.065.765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.065.765	28.065.765
+ Cổ phiếu phổ thông	28.065.765	28.065.765
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.397	2.397
+ Cổ phiếu phổ thông	2.397	2.397
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.063.368	28.063.368
+ Cổ phiếu phổ thông	28.063.368	28.063.368
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	<i>10.000 đồng/CP</i>	

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	39.473.417.045	39.473.417.045
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	39.473.417.045	39.473.417.045

20- Nguồn kinh phí

	<u>LK Q3/2017</u>	<u>LK Q3/2016</u>
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	350.000.000	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	350.000.000	-

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a- Ngoại tệ các loại (USD)	165.103,77	2.403,64
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.483.408.284	2.472.823.344
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993.764.271	993.764.271

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>LK Q3/2017</u>	<u>LK Q3/2016</u>
- Doanh thu bán hàng	684.732.761.213	652.591.300.169
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.219.281.338	9.998.969.908
- Doanh thu bán vật tư	1.241.438.105	2.400.015.593

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Cộng	-	694.193.480.656	664.990.285.670
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		<u>LK Q3/2017</u>	<u>LK Q1/2015</u>
- Chiết khấu thương mại		-	-
- Giảm giá hàng bán		-	-
- Hàng bán bị trả lại		1.999.912.951	3.645.485.251
Cộng	-	1.999.912.951	3.645.485.251
3- Giá vốn hàng bán		<u>LK Q3/2017</u>	<u>LK Q3/2016</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		1.483.098.000	1.108.700.544
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		569.895.366.682	519.249.363.963
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		-	-
- Giá vốn của vật tư		1.023.068.177	1.897.182.516
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		-	-
Cộng	-	572.401.532.859	522.255.247.023
4- Doanh thu hoạt động tài chính		<u>LK Q3/2017</u>	<u>LK Q3/2016</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		483.145.658	628.609.311
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		278.124.259	306.365.824
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		450.000.000	450.000.000
Cộng	-	1.211.269.917	1.384.975.135
5- Chi phí tài chính		<u>LK Q3/2017</u>	<u>LK Q3/2016</u>
- Lãi tiền vay		5.751.419.869	5.401.345.535
- Chiết khấu thanh toán		2.530.348.000	2.113.842.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		82.532.803	622.661
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		-	54.946.965
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		321.195.278	395.703.354
Cộng	-	8.685.495.950	7.966.460.515
6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		<u>LK Q3/2017</u>	<u>LK Q3/2016</u>
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
+ Chi phí nhân viên		3.141.129.539	2.728.033.489
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài		12.674.199.436	10.749.911.339
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm		5.601.934.559	4.705.251.154
+ Các khoản chi phí bán hàng khác		6.094.104.881	10.598.378.990
Cộng	-	27.511.368.415	28.781.574.972
b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp			
+ Chi phí nhân viên quản lý		21.950.644.051	19.531.952.544
+ Thuế, phí và lệ phí		8.752.479.835	6.423.794.496
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài		8.432.708.423	5.030.323.017
+ Chi phí dự phòng		781.095.480	205.367.886
+ Các khoản chi phí QLDN khác		8.949.822.737	6.357.768.699
Cộng	-	48.866.750.526	37.549.206.642
c- Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN			
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		56.386.828	(4.221.000)
- Các khoản ghi giảm khác		-	-
Cộng	-	56.386.828	(4.221.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

7- Thu nhập khác	<u>LK Q3/2017</u>	<u>LK Q3/2016</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	100.301.287	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	424.651.069	199.430.825
Cộng	524.952.356	199.430.825
8- Chi phí khác	<u>LK Q3/2017</u>	<u>LK Q3/2016</u>
- GTCL TSCĐ và CP thanh lý NBán TSCĐ	-	-
- Lãi chậm nộp BHXH	-	7.720.488
- Các khoản khác	67.893.000	55.503.171
Cộng	67.893.000	63.223.659
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>LK Q3/2017</u>	<u>LK Q3/2016</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	485.794.170.653	406.258.174.255
- Chi phí nhân công	85.369.614.265	82.138.774.157
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>67.184.406.543</i>	<i>64.164.875.590</i>
- Khấu hao tài sản cố định	17.063.373.424	17.253.856.251
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.450.664.318	26.422.383.474
- Chi phí khác bằng tiền	64.708.307.444	60.704.381.543
Cộng	679.386.130.104	592.777.569.680
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>LK Q3/2017</u>	<u>LK Q3/2016</u>
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.396.749.228	66.313.493.568
b- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không được trừ	-	-
c- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
d- Thu nhập chịu thuế TNDN	36.396.749.228	66.313.493.568
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20 %	20 %
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.279.349.846	13.262.698.714
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.279.349.846	13.262.698.714
11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>LK Q3/2017</u>	<u>LK Q3/2016</u>
a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.117.399.382	53.050.794.854
b. Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN sau thuế</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.117.399.382	53.050.794.854
d. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- trước điều chỉnh hồi tố	28.063.368	20.045.875
f. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- sau điều chỉnh hồi tố	28.063.368	20.045.875
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
h. Cổ phiếu bình quân giảm trong kỳ	-	-
i. Phiếu phổ thông đang lưu hành b.quân trong kỳ:	28.063.368	20.045.875
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	1.038	2.646

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan

	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Hải Phòng	CT cùng TĐHCVN
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Bắc Giang	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	CT cùng TĐHCVN
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	CT cùng TĐHCVN

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Nghiệp vụ	<u>LK Quý III/2017</u>	<u>LK Quý III/2016</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.451.685.957	4.958.907.800
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	1.923.483.957	108.680.000
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	1.490.808.000	1.034.000.000
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	3.966.435.000	1.748.419.200
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	108.900.000	312.122.800
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	286.000.000	435.710.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sphẩm CSKT	1.354.639.000	827.202.200
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su	-	-
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Cung cấp sphẩm CSKT	321.420.000	492.773.600
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Cho vay & mua ngvliệu	-	-
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Cung cấp băng tải	-	-
Mua hàng hóa dịch vụ		13.860.000	1.791.971.400
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	13.860.000	-
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Lập BC ĐT dự án	-	1.791.971.400

c. Tại ngày 30/09/2017, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Các khoản phải thu	4.403.997.000	1.554.103.760
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	1.349.616.000	162.572.960
CT CP Phân lân Ninh Bình	-	-
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	1.501.170.000	540.650.000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	532.048.000	-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	779.383.000	358.107.200
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	-
Công ty CP DAP 2 Vinachem	241.780.000	492.773.600
Các khoản phải trả	282.195.410	2.986.619.000
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	282.195.410	2.986.619.000
Phải trả khác	-	244.528.899
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	244.528.899
	Lãi chậm nộp tiền bán vốn NN	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	37.635.988.620		46.572.168.216	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.945.955.855	(6.469.687.385)	105.275.683.651	(5.699.176.845)
Đầu tư dài hạn	138.444.062.358	(2.726.208.924)	34.444.062.358	(2.405.013.646)
Cộng	316.026.006.833	(9.195.896.309)	186.291.914.225	(8.104.190.491)
	30/09/2017	01/01/2017		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	242.479.532.244	133.484.052.233		
Phải trả người bán, phải trả khác	201.481.069.111	189.499.237.645		
Chi phí phải trả	5.641.794.919	669.473.271		
Cộng	449.602.396.274	323.652.763.149		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30/09/2017 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Tại ngày 30/09/2017	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.635.988.620		0	37.635.988.620
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132.429.216.470	1.047.052.000	0	133.476.268.470
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	135.717.853.434	135.717.853.434
Cộng	170.065.205.090	1.047.052.000	135.717.853.434	306.830.110.524

Tại ngày 01/01/2017	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.572.168.216			46.572.168.216
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.475.454.806	1.101.052.000		99.576.506.806
Đầu tư tài chính dài hạn		0	32.039.048.712	32.039.048.712
Cộng	145.047.623.022	1.101.052.000	32.039.048.712	178.187.723.734

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2017				
Vay và nợ	92.837.442.299	149.642.089.945		242.479.532.244
Phải trả người bán, phải trả khác	57.981.069.111	143.500.000.000		201.481.069.111
Chi phí phải trả	5.641.794.919	0		5.641.794.919
Cộng	156.460.306.329	293.142.089.945	0	449.602.396.274

Tại ngày 01/01/2017	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	91.257.288.188	42.226.764.045	0	133.484.052.233
Phải trả người bán, phải trả khác	45.999.237.645	143.500.000.000	0	189.499.237.645
Chi phí phải trả	669.473.271	0	0	669.473.271
Cộng	137.925.999.104	185.726.764.045	0	323.652.763.149

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG**3- Báo cáo bộ phận****3.1- Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty là sản xuất và bán các loại sản phẩm từ cao su do Công ty tự sản xuất. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3.2- Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	98.910.537.956	390.818.046.868	99.571.066.855	102.893.916.026	692.193.567.705
- Tài sản bộ phận	-	-	-	-	852.691.235.670
- Tổng chi phí mua tài sản	-	3.552.693.188	-	-	3.552.693.188

4- Thông tin so sánh

a- Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được CT TNHH Kiểm toán Tâm Nhân Việt kiểm toán. Trong đó, một số chỉ tiêu được trình bày lại phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu tại 01/01/2017 trước điều	Số điều chỉnh	Số liệu tại 01/01/2017 sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	34.444.062.358	-8.444.062.358	26.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	253	0	8.444.062.358	8.444.062.358

(*) Khoản đầu tư vào Công ty CP Philips carbon Black Việt Nam được phân loại và trình bày lại do tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty CP cao su Sao vàng tại Công ty này là 7%.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thúy Lan

TP.Tài chính kế toán

(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Nguyễn Thanh Hùng

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Chiến Hằng